

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định áp dụng các hệ số K thành phần để làm cơ sở tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3168/TTr-SNN ngày 18 tháng 9 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định áp dụng các hệ số K thành phần để làm cơ sở tính toán mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Dương; Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng các hệ số K thành phần để tính toán mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

### **Điều 3. Quy định áp dụng các hệ số K thành phần**

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần, cụ thể hệ số K được tính theo công thức:  $K = K_1 \times K_2 \times K_3 \times K_4$

#### **2. Các hệ số K thành phần**

- Hệ số  $K_1$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số  $K_1$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hệ số  $K_2$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số  $K_2$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.

- Hệ số  $K_3$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số  $K_3$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

- Hệ số  $K_4$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số  $K_4$  có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 háng 12 năm 2024.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hướng dẫn các đơn vị chủ rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định về áp dụng các hệ số K thành phần để làm cơ sở tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố, các đơn vị chủ rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có rừng; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các đơn vị cung ứng và sử dụng dịch vụ môi trường rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Như Điều 5;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP.
- Lưu: VT *GV*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
 CHỦ TỊCH  
 PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



*Mai Hùng Dũng*

**Mai Hùng Dũng**